giaxaydung.vn

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 913 /CB-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên giang, ngày 07 tháng 11 năm 2013

CÔNG BỐ
Đơn giá Vật liệu Xây dựng tháng 10 năm 2013

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 3522/VP-KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá vật liệu xây dựng.

Sở Xây dựng công bố đơn giá vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 10 năm 2013. Đơn giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn TP Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn TP Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá vật liệu Xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập dự toán công trình.

Ghi chú: các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng GĐ & QLXDCB, điện thoại 0773.811.835, gặp đ/c Lâm Thanh Bình hoặc Email lambinh_sxdkg@yahoo.com.vn./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Công thương, phòng QL Đô thị các huyện, thị, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, thị, TP;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Trần Ngọc Tính

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 013/ CB-SXD ngày 07 /11/2013

Đơn vị tính : VNĐ

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
1	**Xi măng các loại:**				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	1.564	1.720	*Cty cổ phần xi măng Hà Tiên*
	Cement Hà tiên PCB 40	"	1.673	1.840	
	PCB 40 Thăng Long	"	1.364	1.500	
2	**Cát xây dựng các loại:**				
	Cát vàng	M^3	100.000	110.000	
	Cát đen san lấp	"	81.818	90.000	
3	**Gạch các loại:**				
	*** Gạch Tuynel Kiên Giang**				*TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998*
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.118	1.230	*Gạch ống mác 100*
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.100	1.210	*Gạch thẻ mác 125*
	*** Gạch Tunnel AG**				*TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998*
	Gạch ống 80x80x180	Viên	955	1.050	*Gạch ống mác 100*
	Gạch thẻ 40x80x180	"	936	1.030	*Gạch thẻ mác 125*
	*** Gạch Tuynel Toàn Thịnh Phát**				*TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998*
	Gạch ống 80x80x180	Viên	1.000	1.100	*Gạch ống mác 100*
	Gạch thẻ 40x80x180	"	991	1.090	*Gạch thẻ mác 125*
	*** Gạch Block bê tông:**				
	Gạch 40x20x10	Viên	7.727	8.500	
	Gạch 20x20x14	"	4.350	4.785	
4	**Đá Trà Đuốc Nhỏ:**				
	Đá 1x2 thường	M^3	290.909	320.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25	"	304.545	335.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	309.091	340.000	
	Đá 2x4	"	277.273	305.000	
	Đá 4x6, 5x7	"	250.000	275.000	
	Đá 0x4 lỗ sàng 25	"	245.455	270.000	
	Đá 0x4 lỗ sàng 37,5	"	240.909	265.000	
	Đá 0x4 loại 1	"	240.909	265.000	
	Đá mi sàng	"	236.364	260.000	
	Đá mi bụi	"	190.909	210.000	
	Đá hộc	"	190.909	210.000	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
5	**Đá hòn sóc:**				
	Đá mi bụi I	M^3	145.683	160.252	
	Đá mi bụi II	"	123.683	136.052	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	211.683	232.852	
	Đá 0x4 loại I	"	226.683	249.352	
	Đá 0x4 loại II	"	202.683	222.952	
	Đá 0x4 loại III	"	158.683	174.552	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	289.683	318.652	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	296.683	326.352	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	305.683	336.252	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	310.683	341.752	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	323.883	356.272	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	296.683	326.352	
	Đá 4x6 xay bóp	"	259.683	285.652	
	Đá 4x6 xay thả	"	253.683	279.052	
	Đá 2x4	"	275.683	303.252	
	Đá 05x19	"	293.683	323.052	
	Đá 10x19	"	300.683	330.752	
6	**Thép Cuộn:**				*TCVN 1651*
	*** Thép VNSTEEL**				
	Thép cuộn Φ 6 mm	Kg	16.560	18.216	*CT2*
	Thép cuộn Φ 8 mm	"	16.510	18.161	"
	Thép cuộn Φ 6 mm	"	16.520	18.172	*CT3*
	Thép cuộn Φ 7-8 mm	"	16.470	18.117	"
	Thép cuộn Φ 10-20mm	"	16.760	18.436	"
7	**Thép Cây:**				*TCVN 1651:2008*
	*** Thép VNSTEEL: Thép thanh vằn**				
	D10	Kg	16.620	18.282	*Mác thép CB300-V,CT5*
	D12-D32	"	16.470	18.117	"
	D36	"	16.770	18.447	"
	D10	"	16.620	18.282	*Mác thép SD390*
	D12-D32	"	16.470	18.117	"
	D36-D43	"	16.770	18.447	"
	D10	"	16.820	18.502	*Mác thép SD490*
	D12-D32	"	16.670	18.337	"
	D36-D43	"	16.970	18.667	"
	D10	"	16.970	18.667	*Mác thép Gr60*
	D12-D32	"	16.820	18.502	"
	D36-D43	"	17.120	18.832	"
	*** Thép Tây Đô**				*TCVN 1651:2008*

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Thép cuộn Φ 6 mm	Kg	15.300	16.830	
	Thép cuộn Φ 8 mm	"	15.250	16.775	
	Thép cuộn Φ 10 mm	"	15.250	16.775	
	Thép thanh vằn Φ 10	"	15.390	16.929	
	Thép thanh vằn Φ 12	"	15.250	16.775	
	Thép thanh vằn Φ 14-Φ 25	"	15.250	16.775	
	*** Thép Pomina**				*TCVN 1651:2008*
	Thép cuộn Φ 6mm	Kg	16.560	18.216	*Mác thép SWRM 20*
	Thép cuộn Φ 8 mm	"	16.510	18.161	"
	Thép cuộn Φ 10 mm	"	16.760	18.436	"
	Thép cây Φ 10	"	16.620	18.282	*Mác thép SD 390*
	Thép cây Φ 12 - Φ 32	"	16.470	18.117	"
	Thép cây Φ 36 - Φ 40	"	16.770	18.447	"
8	**Thép Hình:**				*TCVN 1651:2008*
	*** Thép VNSTEEL**				
	25x25x2,5 ÷3	Kg	17.100	18.810	*Mác thép CT3*
	30x30x2,5÷3	"	17.100	18.810	"
	60x60x5	"	17.100	18.810	"
	70x70x5÷7	"	17.100	18.810	"
	90x90x7÷9	"	17.100	18.810	"
	100x100x7÷10	"	17.100	18.810	"
	*** Thép SeAH Việt Nam**				"
	Ống thép đen (tròn, vuông hộp) dày 1,0-1,4mm.ĐK F15- F114	Kg	16.145	17.760	*Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53*
	Ống thép đen (tròn, vuông hộp) dày 1,7-1,9mm.ĐK F15- F114	"	15.464	17.010	"
	Ống thép đen dày 3,4mm đến 6,35mm.ĐK F141- F219	"	16.200	17.820	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,7-1,9mm.ĐK F15- F114	"	22.900	25.190	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-6,35mm.ĐK F141- F219	"	22.582	24.840	"
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông hộp) dày 1,0-2,3mm.ĐK F15- F60	"	16.818	18.500	"
	*** Thép Hộp Hoa Sen**				
	Thép hộp đen 20x20 dày 0,9	Mét	9.818	10.800	*Quy cách 6m/cây*
	Thép hộp đen 20x40 dày 1,0	"	16.697	18.367	"
	Thép hộp đen 30x30 dày 1,1	"	18.425	20.267	"
	Thép hộp đen 30x60 dày 1,2	"	30.561	33.617	"
	Thép hộp mạ kẽm 20x20 dày 0,9	"	11.091	12.200	"
	Thép hộp mạ kẽm 20x40 dày 1,0	"	18.864	20.750	"

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Thép hộp mạ kẽm 30x30 dày 1,1	"	20.818	22.900	"
	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 0,9	"	25.682	28.250	"
	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,4	"	53.425	58.767	"
	***Cọc cừ tràm:**				
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm)	Cây	28.182	31.000	
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm)	"	24.545	27.000	
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm)	"	22.727	25.000	
	Cừ 4,7m (ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm)	"	20.000	22.000	
	Cừ 3,7m (ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm)	"	13.636	15.000	
	*** Cây chống bạch đàn:**				
	Dài 4m (ĐK ngọn 3,8, 4,2cm)	Cây	20.000	22.000	
	Dài 5m (ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm)	"	24.545	27.000	
9	**Gỗ xẻ các loại:**				
	Gỗ căm se dài < 3m	M^3	27.272.727	30.000.000	
	Gỗ dầu	"	11.818.182	13.000.000	
	Ván coffa gỗ thông	"	6.363.636	7.000.000	
	Gỗ đà nẹp ván khuôn	"	5.818.182	6.400.000	
	Ván ép coffa màu đỏ	"	4.545.455	5.000.000	
10	**Tole các loại:**				
	*** Tole ZACS®**				*TCVN 7470:2005*
	Tole lạnh cán sóng dày 0,32mm khổ 1,07m	M^2	79.793	87.772	*Mạ nhôm kẽm*
	Tole lạnh cán sóng dày 0,35mm khổ 1,07m	"	87.204	95.924	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,38mm khổ 1,07m	"	91.018	100.120	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,40mm khổ 1,07m	"	95.762	105.338	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	100.495	110.545	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,45mm khổ 1,07m	"	107.415	118.156	"
	*** Tole Hoa Sen**				
	Tole 1,07m, sóng vuông dày 0,42mm	M^2	82.273	90.500	*Mạ kẽm*
	Tole 1,07m, sóng vuông dày 0,45mm	"	85.909	94.500	"
	Tole 1,07m sóng vuông dày 0,42mm	"	87.727	96.500	*Mạ màu*
	Tole 1,07m sóng vuông dày 0,45mm	"	92.273	101.500	"
11	**Xà gồ,Thép Smartruss:**				*Mạ hợp kim nhôm kẽm*
	Loại C4075, dày 0,75mm TCT	Mét	29.400	32.340	*Tiêu chuẩn: AZ150g/m2; G550Mpa*
	Loại C7510, dày 1,05mm TCT	"	73.500	80.850	"
	Loại C10075, dày 0,8mm TCT	"	75.600	83.160	"
	LoạiC10010, dày 1,05mm TCT	"	96.600	106.260	"
	Loại TS6110, dày 1,05mm TCT	"	86.100	94.710	"
	Loại TS6175, dày 0,8mm TCT	"	68.250	75.075	"
	Loại TS4048, dày 0,53mm TCT	"	33.600	36.960	"
	Loại TS4060, dày 0,65mm TCT	"	42.000	46.200	"
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20mm	Con	1.449	1.594	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Vít liên kết Trusstite (d=6mm)	"	3.375	3.712	
	C&Z 10015, dày 1,5mm	Mét	93.450	102.795	
	C&Z 10019, dày 1,9mm	"	116.550	128.205	
	*** Cty CP SX&KD VLXD**				
	Loại C45x100x2ly	Mét	52.273	57.500	*Xà gồ sắt (đen)*
	Loại C45x125x2ly	"	58.636	64.500	"
	Loại C45x100x2ly	"	62.273	68.500	*Mạ kẽm*
	Loại C45x125x2ly	"	67.727	74.500	"
12	**Vải địa kỹ thuật không dệt:**				
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 7	M^2	10.364	11.400	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 9	"	10.818	11.900	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 11	"	12.273	13.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	"	12.909	14.200	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 14	"	14.455	15.900	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15	"	15.727	17.300	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17	"	18.091	19.900	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20	"	19.818	21.800	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22	"	22.273	24.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 24	"	25.000	27.500	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	"	25.455	28.000	
	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 28	"	28.909	31.800	
13	**Nhiên liệu:**				
	Xăng M92	Lít	22.136	24.350	
	Dầu Diezel 0,25%S	"	20.409	22.450	
14	**Cọc ống bê tông ly tâm:**				*Cty CP SX & KD Vật liệu xây dựng*
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 250, L=8m	Cọc	1.863.636	2.050.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=11,8	"	3.045.455	3.350.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=13,8m	"	3.545.455	3.900.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=15,8m	"	4.045.455	4.450.000	
	Mối nối cọc ĐK 250 sắt dày 5ly, dài 30cm	Cái	454.545	500.000	
	Mối nối cọc ĐK 300 sắt dày 5ly, dài 30cm	"	500.000	550.000	
15	**Cọc bê tông ly tâm dự ứng lực:**				*Cty TNHH 1TV cơ khí KG*
	Cọc bê tông M500, ĐK 250mm, L=8m, cọc 2 mặt bích nối	Cọc	1.545.455	1.700.000	*Cọc nối bằng phương pháp hàn*
	Cọc bê tông M500, ĐK 300mm, L=12m cọc 2 mặt bích nối	"	2.727.273	3.000.000	"

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Cọc bê tông M500, ĐK 350mm, L=12m cọc 2 mặt bích nối	"	3.636.364	4.000.000	"
	Cọc bê tông M500, ĐK 300mm, L=12m, cọc không nối	"	2.545.455	2.800.000	*TCVN 7888-2008*
	Cống bê tông ly tâm:				*Cty TNHH 1TV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang*
	Cống D400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	1.318.182	1.450.000	
	Cống D600 H10, L=4m M300, dày 6cm	"	2.090.909	2.300.000	
	Cống D800 H10, L=4m M300, dày 8cm	"	3.636.364	4.000.000	
	Cống D1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	"	5.181.818	5.700.000	
	Cống D400 H30, L=4m M300, dày 5cm	"	1.409.091	1.550.000	
	Cống D600 H30, L=4m M300, dày 6cm	"	2.181.818	2.400.000	
	Cống D800 H30, L=4m M300, dày 8cm	"	3.818.182	4.200.000	
	Cống D1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	"	5.818.182	6.400.000	
	Cống D1200 H10, L=4m M300, dày 12cm	"	9.334.545	10.268.000	*Cty CP SX&KD vật liệu xây dựng*
	Cống D1200 H30, L=4m M300, dày 12cm	"	9.962.727	10.959.000	
16	**Nhựa đường:**				*TCN 22TCN 279-01*
	*** Nhựa Bitumen HD M60/70**	Kg	17.000	18.700	
17	**Biển báo giao thông phản quang:**				
	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	385.455	424.000	
	Biển báo tròn đường kính 70cm	"	575.455	633.000	
	Biển báo hình vuông (70x70cm)	"	656.364	722.000	
	Biển báo hình vuông (60x60cm)	"	495.455	545.000	
	Biển báo hình chữ nhật (40x60cm)	"	347.273	382.000	
	Biển báo hình chữ nhật (60x80cm)	"	643.636	708.000	
	Biển báo hình chữ nhật (160x100cm)	"	2.245.455	2.470.000	
18	**Carboncor Asphalt:**				*Sửa chữa kết cấu áo đường*
	Carboncor Asphalt	Tấn	3.750.000	4.125.000	
	*** Khe co giản cao su**				
	Khe co giản cao su (260x1000x50mm)	Mét	1.863.636	2.050.000	
	*** Lan can cầu**				
	Lan can cầu	Mét dài	1.435.500	1.579.050	
	*** Tôn lượn sóng**				
	Tấm dài 3,32m dày 3mm	Tấm	1.169.500	1.286.450	
	Tấm đầu cong dài 0,7m dày 3mm	"	347.000	381.700	
	Trụ U 120x50x5mm dài 1,2m	Trụ	315.000	346.500	
	Bulong đầu dù ϕ16L=36mm	Bộ	12.300	13.530	
19	**Bóng đèn Rạng Đông:**				
	Đèn huỳnh quang 0,6m T8-18W	Bóng	9.091	10.000	
	Đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W	"	12.000	13.200	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2	Cái	118.000	129.800	*Chưa bao gồm bóng*
	Máng đèn HQ1,2m PQ FS40/36x1-M2	"	195.000	214.500	"
	Bộ đèn HQ 0,6m T8 18Wx1 M9G	Bộ	106.000	116.600	
	Bộ đèn HQ1,2m T8 36Wx1 M9G	"	119.000	130.900	
20	**Dây cáp điện Cadivi**				*Mã sản phẩm*
	VC-1,00 (Φ1,17)-0,6/1KV	Mét	2.630	2.893	*1.021.003*
	VC-3,00 (Φ2,00)-0,6/1KV	"	7.060	7.766	*1.021.007*
	VC-7,00 (Φ3,00)-0,6/1KV	"	15.590	17.149	*1.021.011*
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	"	5.200	5.720	*1.021.204*
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	"	7.350	8.085	*1.021.206*
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	"	11.950	13.145	*1.021.208*
	CV-1,25(7/0.45)-0,6/1KV	"	3.190	3.509	*1.040.164*
	CV-1,5(7/0.52)-450/750V	"	4.000	4.400	*1.040.102*
	CV-2,5(7/0.67)-450/750V	"	6.160	6.776	*1.040.104*
	CV-4(7/0.85)-450/750V	"	9.350	10.285	*1.040.106*
	CV-10(7/1.35)-450/750V	"	22.700	24.970	*1.040.110*
	CV-25(7/2.14)-450/750V	"	53.900	59.290	*1.040.115*
	CVV-25(1x7/2.14)-0,6/1KV	"	57.400	63.140	*1.050.715*
	CVV-3x8+1x6(3x7/1.2+1x7/1.04)-0,6/1KV	"	75.760	83.336	*1.051.103*
	CVV-3x14+1x8(3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/1KV	"	121.550	133.705	*1.051.106*
	CVV-3x35+1x22(3x7/2.52+1x7/2)-0,6/1KV	"	288.400	317.240	*1.051.114*
	CXV-3x4+1x2,5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/ 1KV	"	41.700	45.870	*1.060.501*
	CXV-3x6+1x4(3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/ 1KV	"	59.100	65.010	*1.060.502*
	CXV-3x10+1x6(3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/ 1KV	"	93.100	102.410	*1.060.504*
	CXV-3x14+1x8(3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/ 1KV	"	123.400	135.740	*1.060.506*
	CXV-3x22+1x11(3x7/2+1x7/1.4)-0,6/ 1KV	"	183.200	201.520	*1.060.509*
	CXV-3x35+1x22(3x7/2.52+1x7/2)-0,6/ 1KV	"	289.800	318.780	*1.060.514*
	***Một số loại thiết bị điện khác:**				
	Bộ đèn 6m Điện Quang	Bộ	54.545	60.000	
	Bộ đèn 1,2m Điện Quang	"	60.909	67.000	
	Chuột Nano	Con	3.636	4.000	
	Tăng phô 40w-Silex	Cái	25.455	28.000	
	Mặt 3 ổ ghim M13 Junsun	"	41.455	45.600	
	Đế nỗi đơn DN48 Junsun	"	4.636	5.100	
	Đèn mâm ốp trần hiệu Elink	"	175.000	192.500	
	Đèn cầu cổng ĐK 30cm	"	210.000	231.000	
	Quạt hút hiệu Hali 25x25cm	"	325.000	357.500	
	Switch 24 Port-D-Link-Des-1024D	"	954.545	1.050.000	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Modular Jack Cat 6 (gắn đầu dây)- Đầu nối dây mạng RJ45	"	35.455	39.000	
	FacePlate 2port (mặt nạ mạng 2 cổng)	"	31.818	35.000	
	FacePlate 1port (mặt nạ mạng 1 cổng)	"	27.273	30.000	
	Hộp đế nổi cho mặt nạ	Hộp	18.182	20.000	
	Ống nhựa 50x30mm (nẹp vuông-màu trắng) hiệu Tiến Phát	Mét	23.636	26.000	
	Ống nhựa 25x15mm (nẹp vuông-màu trắng) hiệu Tiến Phát	"	8.182	9.000	
	Cáp mạng Golden Janpan-Sftp Cat 6E	"	5.515	6.066	
21	**Bê tông thương phẩm:**				*Độ sụt 12±2 đã bao gồm chi phí bơm*
	Mác 200	M^3	1.290.909	1.420.000	"
	Mác 250	"	1.377.273	1.515.000	"
	Mác 300	"	1.554.545	1.710.000	"
22	**Bê tông nhựa nóng:**				
	Hạt trung BTN C20	Tấn	1.627.273	1.790.000	*Cty CP Đầu tư XD 68*
	Hạt mịn BTN C10	"	1.698.182	1.868.000	"
23	**Nhũ tương nhựa đường**				*Giao hàng tại các công trình đường bộ thuộc tỉnh KG*
	Nhũ tương nhựa đường CSS1	Kg	13.000	14.300	*TCN 22TCN 354-06*
	Nhũ tương nhựa đường CRS1	"	13.500	14.850	
24	**Các loại vật tư:**				
	Đinh các loại	Kg	22.000	24.200	
	Bulon 6mmx50mm	Con	1.000	1.100	
	Len Đào đất	Cái	15.000	16.500	
	Len trộn hồ	"	22.000	24.200	
	Súng bắn keo	"	12.000	13.200	
	Keo kiếng	Chai	26.000	28.600	
	Phèn chua	Kg	10.000	11.000	
	Giấy dầu loại I	M^2	16.110	17.721	
	A dao	Kg	20.000	22.000	
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ	800	880	
	Giấy nhám 100 VN	"	700	770	
	Vôi cục	Kg	5.000	5.500	
	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai	90.000	99.000	
	Đất đèn	Kg	25.000	27.500	
	Que hàn C.32-VN	"	25.000	27.500	
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"	165.000	181.500	
	Đinh vít bắn tole	Con	400	440	
	Đinh dù nhôm	Kg	35.000	38.500	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Lưới B40 cao 1,8m	"	18.182	20.000	1m² = 1,667 Kg
	Lưới B40 cao 1,2m	"	18.182	20.000	"
	Dây kẽm buộc 1 ly	"	20.909	23.000	
	Kẽm gai (dây đôi 2ly)	"	23.000	25.300	

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

Kèm theo công bố số:915/ CB-SXD ngày 7 /11/2013

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
1	**Gạch ốp lát các loại:**				
	*** Gạch men ACERA**				*Loại A*
	Gạch ceramic Acera 40x40	M2	89.489	98.438	"
	Gạch men Acera 25x40	"	84.091	92.500	"
	Gạch men Acera 25x40 xanh, đỏ	"	85.909	94.500	"
	*** Gạch Viglacera**				
	Gạch men mờ 25x25	M^2	90.909	100.000	
	Gạch ceramic 25x40	"	90.909	100.000	
	Gạch men bóng 40x40	"	94.697	104.167	
	Gạch ceramic 50x50	"	118.182	130.000	
	*** Gạch Taicera**				*Loại I*
	Gạch men 25x40 màu nhạt	M^2	139.818	153.800	"
	Gạch men 30x45 màu nhạt	"	176.409	194.050	"
	Gạch thạch anh phủ men 40x40 màu nhạt	"	161.773	177.950	"
	Gạch thạch anh phủ men 40x40 màu đậm	"	167.000	183.700	"
	Gạch thạch anh 40x40 màu nhạt	"	146.091	160.700	"
	Gạch thạch anh 40x40 màu đậm	"	156.545	172.200	"
	Gạch thạch anh 60x30 màu nhạt	"	234.955	258.450	"
	Gạch thạch anh 60x30 màu đậm	"	245.409	269.950	"
	Gạch thạch anh 60x60 màu nhạt	"	234.955	258.450	"
	Gạch thạch anh 60x60 màu đậm	"	245.409	269.950	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	"	193.136	212.450	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	"	276.773	304.450	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	"	277.818	305.600	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	"	340.545	374.600	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100	"	425.227	467.750	"
	*** Gạch Vitaly**				*Loại A (1)*
	Gạch ceramic 40x40 màu sáng	M^2	81.818	90.000	"
	Gạch ceramic 40x40 màu đậm	"	82.727	91.000	"
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn	"	93.636	103.000	"
	Gạch ceramic 25x25 sàn nước	"	87.273	96.000	"
	Gạch ceramic 25x40	"	82.727	91.000	"

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	*** Gạch Terrazzo lót nền (400x400x30mm)**				
	Gạch Terrazzo màu xám	M²	104.545	115.000	
	Gạch Terrazzo màu đỏ	"	113.636	125.000	
	Gạch Terrazzo màu vàng	"	118.182	130.000	
	*** Gạch Bê tông tự chèn tráng men**				*Cty CP SX & KD Vật liệu xây dựng*
	Gạch màu các loại 250x250x40	M²	87.273	96.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 250x250x40	"	90.909	100.000	
	Gạch màu các loại 300x300x45	"	90.909	100.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 300x300x45	"	94.545	104.000	
	*** Gạch Bê tông màu**				*Cty TNHH 1TV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang*
	Gạch màu đỏ 25x25x4	M²	86.364	95.000	
	Gạch màu vàng 25x25x4	"	95.455	105.000	
2	**Bột trét, sơn các loại:**				
	*** Sơn Joton**				
	Bột trét ngoại thất Metton	Kg	5.425	5.967	
	Bột trét nội thất Metton	"	3.970	4.367	
	Sơn ngoại thất jony	"	63.267	69.594	
	Sơn nội thất new fa	"	25.732	28.305	
	Chống thấm gốc dầu joton	"	74.300	81.730	
	Sơn lót gốc nước ngoại thất w-pros	"	54.943	60.437	
	Sơn lót gốc nước nội thất w-prosin	"	33.265	36.591	
	*** Hiệu August**				
	Bột trét Nội thất	Kg	5.227	5.750	
	Bột trét ngoại thất	"	5.682	6.250	
	Sơn nội thất August Sovie	"	28.800	31.680	
	Sơn ngoại thất August Sovie	"	50.000	55.000	
	Sơn nội, ngoại thất August Sealer chống kiềm	"	68.455	75.300	
	Sơn ngoại thất August Nesta cao cấp siêu bóng	"	131.818	145.000	
	Sơn nội thất August Cagmen Izy cao cấp	"	75.757	83.333	
	*** Hiệu Boss và Sprinh**				
	Bột trét nội thất Sprinh (Boss)	Kg	6.000	6.600	
	Bột trét nội thất Boss cao cấp	"	7.091	7.800	
	Bột trét ngoại thất Sprinh (Boss)	"	7.000	7.700	
	Bột trét ngoại thất Boss CC	"	8.000	8.800	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Sprinh (Boss)	"	44.545	49.000	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội thất Boss CC	"	54.545	60.000	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Boss CC	"	74.545	82.000	
	Sơn lót chống kiềm Alkali gốc dầu Boss Sealer CC	"	116.363	127.999	
	Sơn nước nội thất Sprinh (Boss)	"	20.000	22.000	
	Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC	"	41.818	46.000	
	Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC	"	56.363	61.999	
	Sơn nước ngoại thất Sprinh (Boss)	"	50.909	56.000	
	Sơn nước ngoại thất Boss Future CC	"	68.182	75.000	
	Sơn nước ngoại thất Boss Shellshine CC	"	95.454	104.999	
	*** Sơn Kenny**				
	Bột trét nội thất Light	Kg	5.455	6.000	
	Bột trét ngoại thất Extra	"	6.818	7.500	
	Sơn lót chống kiềm Sealer	"	59.091	65.000	
	Sơn nước ngoại thất Extra	"	114.545	126.000	
	Sơn nước nội thất Light	"	40.000	44.000	
	*** Hiệu Tatop**				
	Pole sơn nội thất	Kg	22.038	24.242	
	Pole sơn ngoại thất	"	31.780	34.958	
	Hilus sơn bóng nội thất	"	89.500	98.450	
	Hilus sơn bóng ngoại thất	"	94.955	104.451	
	Sealerco White sơn lót chống kiềm	"	29.455	32.401	
	Sealerme sơn lót chống kiềm	"	47.964	52.760	
	Sealermat sơn lót chống kiềm cao cấp	"	65.418	71.960	
	Sun Mascoat bột trét nội thất	"	4.091	4.500	
	Usa Excel bột trét ngoại thất	"	5.273	5.800	
	*** Sơn UK**				
	Bột trét đa năng thông dụng Nice	Kg	4.930	5.423	
	Sơn ngoại thất thông dụng Nice view	"	26.754	29.429	
	Sơn nội thất thông dụng Nice warm	"	17.760	19.536	
	Sơn lót đa năng kháng kiềm Happy multilink	"	38.462	42.308	
	Bột trét đa năng cao cấp Happy	"	4.057	4.463	
	Sơn ngoại thất cao cấp Happyarmor siêu bóng	"	105.263	115.789	
	Sơn nội thất cao cấp Happy designer	"	29.443	32.387	
	*** Sơn Kansai**				

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Kansai Eco Spring interior Code-K08 nội thất	Kg	39.371	43.308	
	Kansai Eco Spring exterior Code-K05 ngoại thất	"	78.298	86.128	
	Kansai Primer Sealer 2 in 1 chống kiềm nội ngoại thất	"	85.099	93.609	
	Eco nội thất	"	5.000	5.500	
	Eco nội ngoại thất	"	6.250	6.875	
	*** Sơn Alphanam**				
	Alphanam Super White nội thất	Kg	36.734	40.407	
	Alphanam Satin Gloss ngoại thất	"	135.971	149.568	
	Alphanam chống kiềm nội thất	"	59.394	65.333	
	Alphanam chống kiềm ngoại thất	"	74.400	81.840	
	Bột trét cao cấp nội ngoại thất	"	6.227	6.850	
	*** Sơn Nishu**				
	Bột trét ngoại thất Topaz	Kg	7.136	7.850	
	Bột trét nội thất Topaz	"	5.364	5.900	
	Sơn ngoại thất Key	"	91.428	100.571	
	Sơn nội thất Amet	"	25.600	28.160	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Perid	"	66.364	73.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất Crysin	"	48.109	52.920	
	*** Sơn Đồng Tâm**				
	Sơn nội thất Standard	Kg	33.399	36.739	
	Sơn ngoại thất Standard	"	47.668	52.435	
	Sơn nội thất Extra	"	45.652	50.217	
	Sơn ngoại thất Extra	"	74.901	82.391	
	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer	"	58.300	64.130	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer	"	78.854	86.739	
	Bột trét Assure nội thất	"	6.159	6.775	
	Bột trét Assure Plus ngoại thất	"	7.386	8.125	
	Bột trét Glory Pro nội thất, ngoại thất	"	9.318	10.250	
	Chất chống thấm Aquaseal	"	84.545	93.000	
	*** Sơn Risen**				
	Bột trét nội thất Laskcoat	Kg	4.091	4.500	
	Bột trét ngoại thất Laskcoat	"	5.091	5.600	
	Sơn lót chống kiềm Alpha	"	68.182	75.000	
	Sơn nước nội thất Risen Famy	"	43.636	48.000	
	Sơn nước ngoại thất Risen Famy	"	59.091	65.000	
	*** Sơn Orné**				
	Bột trét ngoại thất Mastic Yotis	Kg	6.325	6.958	
	Bột trét nội thất Mastic Yotis	"	4.950	5.445	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Sơn lót chống kiềm Yotis Sealer	"	56.833	62.516	
	Sơn nội thất Yotis	"	20.167	22.184	
	Sơn ngoại thất Yotis	"	48.714	53.585	
	*** Sơn Toa**				
	Bột trét ngoại thất Toa Wall Mastic	Kg	7.068	7.775	
	Bột trét nội thất Toa Wall Mastic	"	5.864	6.450	
	Sơn ngoại thất Toa Nanoshield Bóng	"	151.158	166.274	
	Sơn lót ngoại thất Toa NanoShield	"	88.755	97.631	
	Sơn ngoại thất Toa Suppertech Pro Ext	"	41.012	45.113	
	Sơn ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo màu thường	"	92.670	101.937	
	Sơn ngoại thất Toa 4 Seasons Ext	"	55.836	61.420	
	Sơn nội thất Toa Nanoclean Bóng mờ	"	104.364	114.800	
	Sơn nội thất Toa 4 Seasons Int	"	39.102	43.012	
	Sơn nội thất Toa Homecote	"	27.083	29.791	
	*** Sơn Nippon**				
	Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat	Kg	7.709	8.480	
	Bột trét nội thất Skimcoat single star	"	7.063	7.769	
	Sơn lót nội thất Odour~less wall wealer	"	69.500	76.450	
	Sơn lót ngoại thất Weathergard wall sealer	"	79.273	87.200	
	Sơn nội thất Odour ~ less	"	83.200	91.520	
	Sơn ngoại thất Weathergard	"	130.182	143.200	
	*** Sơn Onip**				
	Bột trét nội thất D'accord	Kg	5.000	5.500	*Màu thường*
	Bột trét ngoại thất D'accord	"	7.273	8.000	"
	Sơn lót ngoại thất Onip-Primer	"	67.273	74.000	"
	Sơn lót nội thất Challenge	"	54.545	60.000	"
	Sơn nội thất Onip-Max	"	29.091	32.000	"
	Sơn ngoại thất Onip	"	62.727	69.000	"
	*** Sơn Dulux**				
	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux Professional Putty	Kg	8.102	8.912	
	Sơn nội thất Maxilite	"	47.626	52.389	
	Sơn ngoại thất Maxilite	"	61.682	67.850	
	Sơn lót chống kiềm Dulux Professional Weathershield	"	100.480	110.528	
3	**Ván ép, tấm trần:**				
	Trần thép Flexalum 150C	M2	355.000	390.500	*Bao gồm công lắp đặt, VC*
	Trần thép Flexalum 200F chịu gió	"	360.000	396.000	"
	Trần thép Flexalum 180B+180B	"	420.000	462.000	"
	Trần nhôm 600x600 đục lỗ nổi Flexalum	"	650.000	715.000	*Tên đầy đủ của loại: "Trần nhôm*

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Trần nhôm Luxalon loại 600x600 chìm	"	760.000	836.000	*600x600 đục lỗ nổi" ở các thông báo giá trước đây là "Trần nhôm 600x600 đục lỗ nổi Flexalum"*
	Trần nhôm Luxalon loại 84R	"	954.545	1.050.000	
	Lam nhôm Luxalon loại 84R		1.136.364	1.250.000	*Bao gồm công lắp đặt, VC*
	Lam nhôm Flexalum loại 132S	"	1.300.000	1.430.000	"
	Mặt dựng nhôm Aluminium Flexalum	"	1.016.364	1.118.000	"
	Mặt dựng nhôm Alumiun Trieu chen (tấm 3mm hệ PE)	"	500.000	550.000	"
	Mặt dựng nhôm Alumiun Trieuchen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF)	"	663.636	730.000	"
	Trần thạch cao 9mm khung chìm Vĩnh Tường	"	110.000	121.000	*Bao gồm công lắp đặt, chưa bả matic sơn nước*
	Trần thạch cao 9mm, dán PVC khung nổi Vĩnh Tường	"	120.000	132.000	"
	Trần thạch cao 9mm đóng hộp khung Vĩnh Tường	"	120.000	132.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong Clip-in 600x600	"	409.091	450.000	*Bao gồm công lắp đặt, VC*
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong Cell 100x100x0,5mm	"	563.636	620.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong G200 chịu gió	"	463.636	510.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong 150C	"	445.455	490.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong 180B màu trắng kết hợp Ron 20 màu đen	"	581.818	640.000	"
	*** Trần Lafarge Boral Gypsum VN**				*Chưa bao gồm phí lắp đặt*
	Trần nổi boral, kích thước 605mm x 1210 mm, khung trần nổi boral Firelock Tee, tấm trần thạch cao dày 9mm	M^2	128.000	140.800	"
	Trần nổi boral, kích thước 605 mm x 605 mm, khung trần nổi boral Firelock Tee, tấm trần thạch cao dày 9mm	"	138.000	151.800	"
	Trần chìm tiêu chuẩn boral, khung PT Ceil mạ kẽm dày 0.32mm, dày 9mm	"	128.000	140.800	"
	Trần chìm tiêu chuẩn boral, khung PT Ceil mạ kẽm dày 0.32mm, chống ẩm Lagyp dày 9mm	"	138.000	151.800	"
	Trần chìm boral, khung SupraCeil mạ nhôm kẽm 0.5mm, dày 9mm chống ẩm	"	168.000	184.800	"

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Trần chìm Boral, khung Supra Flex, thanh chính SupraFlex mạ nhôm kẽm 0,8mm, thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm 0,5mm, tấm thạch cao dày 9mm	"	180.000	198.000	"
	*** Trần Vĩnh Tường**		-		
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika phẳng khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406mm tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	M^2	145.591	160.150	*Bao gồm chi phí nhân công lắp đặt*
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha phẳng khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406mm tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	"	158.525	174.378	"
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Serra phẳng khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406mm tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12mm	"	225.162	247.678	"
	Trần nổi khung Vĩnh Tường-Topline 610x610mm, ty treo 800-1000mm tấm thạch cao Vĩnh Tường 9mm	"	177.338	195.072	"
	Khung vách Vĩnh Tường V-Wall VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm vách thạch cao 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp thạch cao Gyproc 9mm	"	303.359	333.695	"
	Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)	Mét	7.000	7.700	
	Nẹp góc 3 phân, dài 4m	Cây	8.000	8.800	
	Nẹp góc 5 phân, dài 4m	"	15.000	16.500	
4	**Cửu Nhôm, vách ngăn:**				
	*** Hiệu EUROWINDOW**				
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm (1mx1m)	M^2	2.332.760	2.566.036	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí PKKK: Khoá bấm-hãng VITA (1,4 x1,4)	"	2.794.336	3.073.770	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề chữ A,bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia (1,4m x 1,4m)	"	4.482.158	4.930.374	"

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm ,bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, (0,9m x 2,2m)	"	5.871.012	6.458.113	"
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia, (1,4m x 2,2m)	"	6.065.749	6.672.324	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngòai: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kieän kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia, (1,4m x 2,2m)	"	6.463.662	7.110.028	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus, (1,6m x 2,2m)	"	3.785.179	4.163.697	"
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO,ổ khóa hãng Winkhaus, (0,9m x 2,2m)	"	6.405.914	7.046.505	"
	*** Hiệu VIETWINDOW**				
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm (1mx1m)	M^2	1.791.490	1.970.639	*TCVN 7451 - 2004*
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt:kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí PKKK: Khóa bấm GQ (1,4m x1,4m)	"	2.142.734	2.357.007	"
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời hãng GQ (1,4m x 1,4m)	"	2.914.295	3.205.724	"
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ , bản lề 2D, ổ khóa hãng VITA, (0,9m x 2,2m)	"	3.597.408	3.957.149	"
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa hãng VITA, (1,4m x 2,2m)	"	4.009.175	4.410.093	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngòai: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm , bản lề, ổ khóa hãng VITA , (1,4m x 2,2m)	"	4.289.817	4.718.799	"

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm hãng GQ, ổ khóa hãng Winkhaus, (1,6m x 2,2m)	"	2.213.276	2.434.604	"
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh; phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm GQ, tay nắm, bản lề, ổ khoá hãng VITA, (0,9m x 2,2m)	"	3.958.450	4.354.295	"
	*** Cửa Tilawindow**				
	Vách kính KT 1,5mx3,0m	M²	1.620.000	1.782.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, PKKK khóa bán nguyệt KT 1,4m x 1,4m	"	1.950.099	2.145.109	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề chữ A KT 1,4m x 1,4m	"	2.634.545	2.898.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề chữ A KT 0,6m x 1,4m	"	3.030.909	3.334.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề chữ A KT 0,6m x 1,4m	"	3.354.775	3.690.253	
	Cửa đi thông phòng 1 cánh mở quay vào trong, PKKK khóa đơn điểm, bản lề 3D KT 0,9m x 2,2m	"	3.332.727	3.666.000	
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK khóa đa điểm, bản lề 3D KT 0,9m x 2,2m	"	3.436.364	3.780.000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK khóa đa điểm, bản lề 3D KT 1,4m x 2,2m	"	4.077.700	4.485.470	
	Cửa đi 2 cánh mở lùa, PKKK khóa đa điểm bánh xe đôi KT 1,6m x 2,2m	"	2.106.000	2.316.600	
	*** Hiệu Sara WINDOW**				
	Vách kính, KT 1mx1m	M²	1.981.000	2.179.100	*TCVN 7451 - 2004*
	Cửa sổ hai cánh mở trượt, KT 1,4x1,4	"	2.407.000	2.647.700	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong, KT 1,4x1,4	"	3.149.000	3.463.900	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài, KT 1,4x1,5	"	2.957.000	3.252.700	"
	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài, KT 0,6mx1,4m	"	3.014.000	3.315.400	"
5	**Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:**				*Cty TNHH Xuân tấn II*
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M²	500.000	550.000	*Đặt GC, kể cả khung sắt*

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Cửa sắt kéo không lá, sơn tĩnh điện	"	450.000	495.000	*Đặt GC, kể cả khung sắt*
	Cửa sắt kéo có lá	"	750.000	825.000	*Loại<8m2(cơ sở siêu tiến)*
	Cửa sắt kéo không lá	"	680.000	748.000	*Loại<8m2(cơ sở siêu tiến)*
	Cửa sắt kéo có lá	"	720.000	792.000	*Loại>8m2(cơ sở siêu tiến)*
	Cửa sắt kéo không lá	"	650.000	715.000	*Loại>8m2(cơ sở siêu tiến)*
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	"	480.000	528.000	*V40xV40 khoá và phụ liệu chưa kể kính*
	Cửa sổ kính sắt V40x40x2	"	360.000	396.000	*chưa kể kính và khuôn bông bảo vệ*
	Cửa sổ kính sắt V30x30x2	"	340.000	374.000	"
	Cánh cổng hàng rào đẩy	"	480.000	528.000	*Thép hình song D14 bọc tol 1 ly*
	Cánh cổng hàng rào bản lề	"	450.000	495.000	"
	Cửa đi nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tungshin)				
	Khung C100, cánh dày 50mm	M^2	790.909	870.000	
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	645.455	710.001	
	Cửa đi nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tungshin)				
	Khung C100, cánh dày 50mm	M^2	809.091	890.000	
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	672.727	740.000	
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)				
	Nhôm trắng khung C70 - cánh dày 35mm	M^2	477.273	525.000	
	Nhôm màu khung C70 - cánh dày 35mm	"	500.000	550.000	
	Vách kính K, nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	M^2	390.909	430.000	*kể cả kính, ron*
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m	"	409.091	450.000	"
	Vách kính K, nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m	M^2	445.455	490.001	*kể cả kính, ron*
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m	"	481.818	530.000	"
6	**Cửa nhựa, laphong nhựa Cty TNHH Vạn Hạnh:**				
	Cửa nhựa thường 0,75 x 1,9m	Bộ	245.000	269.500	
	Cửa nhựa thường 0,8 x 2m	"	275.000	302.500	
	Cửa nhựa cao cấp 0,75 x 1,9m	"	395.000	434.500	
	Cửa nhựa cao cấp 0,8 x 2m	"	425.000	467.500	
	Cửa tấm (cánh) 0,65x1,8m	"	150.000	165.000	
	*** Kính xây dựng**				
	Màu trắng dày 5ly	M^2	140.909	155.000	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Màu trà dày 5ly	"	207.273	228.000	
	*** Rèm cửa loại lá xếp A303**	M^2	220.000	242.000	
7	**Ống nhựa PVC:**				
	*** Ống nhựa uPVC thiếu niên tiền phong**				
	Ø 21x1,6mm	Mét	6.150	6.765	
	Ø 27x1,8mm	"	8.750	9.625	
	Ø 34x2,0mm	"	12.200	13.420	
	Ø 42x2,1mm	"	16.300	17.930	
	Ø 49x2,4 mm	"	21.300	23.430	
	Ø 60x2,8mm	"	31.100	34.210	
	Ø 90x2,9mm	"	48.600	53.460	
	Ø 114x3,2 mm	"	68.400	75.240	
	Ø 168x4,3mm	"	134.900	148.390	
	*** Ống Nhựa uPVC Minh Hùng**				
	Ø 21x1,6mm	Mét	5.900	6.490	
	Ø 27x1,8mm	"	8.300	9.130	
	Ø 34x2,0mm	"	11.700	12.870	
	Ø 42x2,1mm	"	15.500	17.050	
	Ø 49x2,4 mm	"	20.600	22.660	
	Ø 60x2,5mm	"	27.800	30.580	
	Ø 90x2,9mm	"	46.500	51.150	
	Ø 114x3,2 mm	"	65.300	71.830	
	Ø 75x1,8mm	"	27.600	30.360	
	Ø 140x2,2mm	"	61.900	68.090	
	Ø 160x4,7mm	"	145.700	160.270	
	Ø 200x3,2 mm	"	126.500	139.150	
	Ø 225x4,4mm	"	211.000	232.100	
	Co 21	"	1.900	2.090	
	Co 27	"	2.682	2.950	
	*** Ống nhựa Bình Minh: uPVC**				
	Ø 21x1,6mm	Mét	6.200	6.820	*Tiêu chuẩn BS 3505:1968*
	Ø 27x1,8mm	"	8.800	9.680	
	Ø 34x2,0mm	"	12.300	13.530	
	Ø 42x2,1mm	"	16.400	18.040	
	Ø 49x2,4 mm	"	21.400	23.540	
	Ø 60x2,0mm	"	22.600	24.860	
	Ø 90x2,9mm	"	48.800	53.680	
	Ø 114x3,2 mm	"	68.800	75.680	
	Ø 168x4,3mm	"	135.800	149.380	
	*** Ống Nhựa uPVC Tân Tiến**				

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Ø 27x1,8mm	"	8.750	9.625	
	Ø 49x2,4 mm	"	21.350	23.485	
	Ø 60x2,8mm	"	31.150	34.265	
	Ø 114x7,0 mm	"	152.700	167.970	
	Ø 168x7,3mm	"	226.700	249.370	
	Ø 220x8,7mm		352.500	387.750	
	*** Ống HDPE Tân Tiến**				
	Ø 110x6,6mm	Mét	146.400	161.040	
	Ø 160x9,5mm	"	306.000	336.600	
	Ø 225x13,4mm	"	605.800	666.380	
	Ø 315x18,7mm	"	1.181.200	1.299.320	
	Ø 400x23,7mm	"	1.899.900	2.089.890	
	*** Ống nhựa uPVC Đạt Hoà**				
	Ø 21x1,3mm	Mét	3.155	3.470	
	Ø 27x1,4mm	"	4.400	4.840	
	Ø 34x1,65mm	"	6.100	6.710	
	Ø 42x1,7mm	"	8.800	9.680	
	Ø 49x1,95mm	"	11.800	12.980	
	Ø 60x1,9mm	"	14.200	15.620	
	Ø 90x1,85mm	"	20.300	22.330	
	Ø 114x2,6 mm	"	37.200	40.920	
	Ø 168x3,5mm	"	91.000	100.100	
8	**Bồn nước các loại:**				
	*** Bồn nhựa ROTO**				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	781.818	860.000	
	Bồn 500 lít nằm	"	1.009.091	1.110.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	1.363.636	1.500.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	1.874.545	2.062.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	2.897.273	3.187.000	
	*** Bồn nhựa Đại Thành**				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	981.818	1.080.000	
	Bồn 700 lít đứng	"	1.200.000	1.320.000	
	Bồn 500 lít nằm	"	1.254.545	1.380.000	
	Bồn 700 lít nằm	"	1.681.818	1.850.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	1.681.818	1.850.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.309.091	2.540.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	2.309.091	2.540.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.472.727	4.920.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	2.972.727	3.270.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	5.572.727	6.130.000	
	*** Bồn Inox Đại Thành**				

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Bồn 1000 lít đứng	Cái	3.454.545	3.800.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.672.727	4.040.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	5.236.364	5.760.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	5.486.364	6.035.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	6.990.909	7.690.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	7.254.545	7.980.000	
9	**Thiết bị vệ sinh:**				
	*** Sứ Viglacera**				
	Xí bệt, xả tay gạt VI77	Cái	1.181.818	1.300.000	
	Xí bệt, xả 2 nhấn VI66	"	1.363.636	1.500.000	
	Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn BL5	"	2.436.364	2.680.000	
	La va bô	"	245.455	270.000	
	Tiểu nam	"	245.455	270.000	
	*** Chậu rửa**				
	Chậu góc 01 -LG01L1T	Cái	170.000	187.000	
	Chậu tròn 35 -LT35L1T	"	250.000	275.000	
	Chậu dương bàn 08-LB0800T	"	360.000	396.000	
	Chậu âm bàn 01-LB01L1T	"	210.000	231.000	
	Chậu vuông 252 - LV52L1T	"	210.000	231.000	
	Chậu rửa Inox Rosci đơn 1000x460	"	845.455	930.000	
	Chậu rửa Inox Rosci đơn 800x440	"	572.727	630.000	
	Chậu rửa Inox Rosci đôi 800x420	"	563.636	620.000	
	Chậu Inox Rosci đôi 1200x500	"	954.545	1.050.000	
10	**Máy điều hòa không khí:**				
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	Bộ	6.200.000	6.820.000	
	Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục	"	7.645.455	8.410.000	
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	"	11.963.636	13.160.000	
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	"	6.544.545	7.199.000	
	Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục	"	8.362.727	9.199.000	
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	"	8.318.182	9.150.000	
	Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục	"	10.318.182	11.350.000	
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	"	14.181.818	15.600.000	
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	"	7.271.818	7.999.000	
	Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục	"	8.681.818	9.550.000	
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	"	13.180.909	14.499.000	
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	"	5.990.909	6.590.000	
	Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục	"	7.263.636	7.990.000	
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	"	6.263.636	6.890.000	
	Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục	"	7.685.455	8.454.000	
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	"	11.478.182	12.626.000	
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	"	5.908.182	6.499.000	

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục	"	8.635.455	9.499.000	
	Ống đồng đk 6mm	Mét	72.727	80.000	*Dùng cho máy 1HP*
	Ống đồng đk 8mm	"	90.909	100.000	*Dùng cho máy 1,5 - 2HP*
11	**Thiết bị phụ kiện PCCC**				
	Máy bơm chữa cháy 30HP Diezel	Bộ	55.000.000	60.500.000	
	Máy bơm chữa cháy 25HP điện	"	20.000.000	22.000.000	
	Tủ điện điều khiển bơm điện	"	2.500.000	2.750.000	
	Ống luồn dây điện 5cm	Mét	6.000	6.600	
	Ống tráng kẽm STK090 hiệu Hòa Phát	"	195.000	214.500	
	Ống tráng kẽm 076 hiệu Hòa Phát	"	185.000	203.500	
	Ống STK 060 hiệu Hòa Phát	"	165.000	181.500	
	Tủ điện 20x40x60	Cái	420.000	462.000	
	Họng chờ chữa cháy	"	850.000	935.000	
	Chống rung 090	"	350.000	385.000	
	Mặt bít 090	"	320.000	352.000	
	Van 1 chiều ĐL 090	"	620.000	682.000	
	Van 1 chiều 076	"	530.000	583.000	
	Lupe 090	"	550.000	605.000	
	Van chữa cháy	"	280.000	308.000	
	Cuộn vòi chữa cháy 050 TQ	Cuộn	630.000	693.000	
	Lăng phun 050	Cái	150.000	165.000	
	Cor T 090	"	165.000	181.500	
	Cor L 090	"	155.000	170.500	
	Manson 090	"	153.000	168.300	
	Lục giác 090	"	145.000	159.500	
	Tê giảm 76-60	"	85.000	93.500	
	Cor 060	"	85.000	93.500	
	Lục giác 060	"	75.000	82.500	
	Keo AB	Lít	150.000	165.000	
	Zen răng đầu ống	Đầu	25.000	27.500	
	Sơn đỏ Expo	Kg	95.000	104.500	

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

PHỤ LỤC 3

ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT

Kèm theo công bố số: 913/ CB-SXD ngày 07 /11/2013

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
1	**Xi măng các loại:**				
	*** Giá tại nhà máy xã Bình An - huyện Kiên Lương**				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	1.109	1.220	*QCVN 16-1: 2011*
	Cement Hà Tiên PCB40	"	1.218	1.340	"
	PCB 40 Vicem Hà Tiên	"	1.391	1.530	*Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1*
2	**Cát đen san lấp tại nơi khai thác:**				
	Cát đen, Thới Bình - Ninh Kiều - Cần Thơ	M^3	22.727	25.000	*(ngoài sông cạp lên phương tiện)*
	Cát đen, sông tiền, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang	"	12.500	13.750	"
3	**Đá các loại:**				
	*** Đá tại bãi đá Trà Đuốc Nhỏ**				***Giao lên phương tiện đường thuỷ***
	Đá 1x2 thường	M^3	190.909	210.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25	"	204.545	225.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	209.091	230.000	"
	Đá 2x4	"	177.273	195.000	"
	Đá 4x6, 5x7	"	150.000	165.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 25	"	145.455	160.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 37,5	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 loại 1	"	140.909	155.000	"
	Đá mi sàng	"	136.364	150.000	"
	Đá mi bụi	"	90.909	100.000	"
	Đá hộc	"	113.636	125.000	"
	*** Đá tại bãi đá Trà Đuốc Nhỏ**				***Giao lên phương tiện đường bộ***
	Đá 1x2 thường	M^3	186.364	205.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25	"	200.000	220.000	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	204.545	225.000	"
	Đá 2x4	"	172.727	190.000	"
	Đá 4x6, 5x7	"	145.455	160.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 25	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 lỗ sàng 37,5	"	136.364	150.000	"
	Đá 0x4 loại 1	"	136.364	150.000	"
	Đá mi sàng	"	131.818	145.000	"
	Đá mi bụi	"	86.364	95.000	"
	Đá hộc	"	113.636	125.000	"

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	*** Đá tại bãi đá Trà Đuốc Lớn**				*Giao hàng lên phương tiện đường thuỷ*
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25 thường	"	200.000	220.000	"
	Đá 2x4	"	177.000	194.700	"
	Đá 4x6;5x7	"	150.000	165.000	"
	Đá 0x4 sàng 25	"	146.000	160.600	"
	Đá 0x4 sàng 37.5	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 loại 1	"	140.909	155.000	"
	Đá mi sàng	"	109.000	119.900	"
	Đá mi bụi loại 1	"	70.000	77.000	"
	*** Đá tại bãi đá Trà Đuốc Lớn**				*Giao hàng lên phương tiện đường bộ*
	Đá 1x2 lỗ sàng 22-25 thường	"	195.000	214.500	"
	Đá 2x4	"	172.000	189.200	"
	Đá 4x6;5x7	"	145.000	159.500	"
	Đá 0x4 sàng 25	"	140.909	155.000	"
	Đá 0x4 sàng 37.5	"	136.000	149.600	"
	Đá 0x4 loại 1	"	136.000	149.600	"
	Đá mi sàng	"	104.000	114.400	"
	Đá mi bụi loại 1	"	65.000	71.500	"
	Đá hộc 20x30	"	113.000	124.300	"
	*** Đá Hòn Sóc tại máy nghiền**				*Giao hàng lên phương tiện đường bộ*
	Đá mi bụi I	M^3	40.000	44.000	"
	Đá mi bụi II	"	18.000	19.800	"
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	106.000	116.600	"
	Đá 0x4 loại I	"	121.000	133.100	"
	Đá 0x4 loại II	"	97.000	106.700	"
	Đá 0x4 loại III	"	53.000	58.300	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	205.000	225.500	"
	Đá 4x6 xay bóp	"	154.000	169.400	"
	Đá 4x6 xay thả	"	148.000	162.800	"
	Đá 2x4	"	170.000	187.000	"
	*** Đá Hòn Sóc tại kho đá Chòm Sao**				*Giao hàng lên phương tiện đường thuỷ*
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M^3	218.300	240.130	"
	Đá 2x4	"	187.000	205.700	"
	Đá 4x6 xay bóp	"	167.300	184.030	"
	Đá 4x6 xay thả	"	161.300	177.430	"
	Đá 0x4 loại I	"	141.000	155.100	"

Du toan GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Đá 0x4 loại II	"	117.000	128.700	"
	Đá 0x4 loại III	"	73.000	80.300	"
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	115.000	126.500	"
	Đá mi bụi I	"	51.300	56.430	"
	Đá mi bụi II	"	38.000	41.800	"
4	**Gạch các loại:**				
	*** Gạch Tunnel Kiên Giang**				*TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998*
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	936	1.030	*Gạch ống mác 100*
	Gạch thẻ 40x80x180	"	936	1.030	*Gạch thẻ mác 125*
	*** Gạch Tuynel Toàn Thịnh Phát**				*TCVN:1450-1998 và TCVN:1451-1998*
	Gạch ống 80x80x180	Viên	945	1.040	*Gạch ống mác 100*
	Gạch thẻ 40x80x180	"	945	1.040	*Gạch thẻ mác 125*
	*** Gạch đá mài terrazzo**				*Cty TNHH xây dựng Việt Phát*
	Gạch terrazzo màu xám dày 3cm (30x30)	M^2	127.273	140.000	*Trên địa bàn TP. Rạch Giá*
	Gạch terrazzo màu xám dày 3cm (40x40)	"	127.273	140.000	
	Gạch terrazzo màu đỏ dày 3cm (30x30)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu đỏ dày 3cm (40x40)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu xanh dày 3cm (30x30)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu xanh dày 3cm (40x40)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu nâu dày 3cm (30x30)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu nâu dày 3cm (40x40)	"	136.364	150.000	
	Gạch terrazzo màu vàng dày 3cm (30x30)	"	139.091	153.000	
	Gạch terrazzo màu vàng dày 3cm (40x40)	"	139.091	153.000	
	Gạch terrazzo màu trắng dày 3cm (30x30)	"	145.455	160.000	
	Gạch terrazzo màu trắng dày 3cm (40x40)	"	145.455	160.000	
	Gạch hoa văn dày 3cm (30x30)	"	154.545	170.000	
	Gạch hoa văn dày 3cm (40x40)	"	154.545	170.000	
5	**Nhựa ADCo:**				
	Nhựa đường lỏng ADCo 60/70	Kg	17.100	18.810	*Giao hàng tại Phú Quốc*
6	**Bê tông thương phẩm:**				*Cty TNHH 1TV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang*
	Bê tông Mác 150, độ sụt 10±2	M^3	1.400.000	1.540.000	*Giá tại Thị trấn Kiên Lương, đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi từ trung tâm thị trấn Kiên*
	Bê tông Mác 200, độ sụt 10±2	"	1.490.909	1.640.000	
	Bê tông Mác 250, độ sụt 10±2	"	1.581.818	1.740.000	

Dự toán GXD - Rat tot va re

giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 10/2013 chưa VAT	Đơn giá 10/2013 có VAT	*Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú*
	Bê tông Mác 300, độ sụt 10±2	"	1.659.091	1.825.000	*Lương đến trung tâm thương mại Ba Hòn*
	Bê tông Mác 350, độ sụt 10±2	"	1.772.727	1.950.000	

Du toan GXD - Rat tot va re